TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
03	**CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG X□ƠNG SỐNG KHÁC**											
03.01	Cá sống											
	- Cá cảnh											
0301.11.00	-- Cá n□ớc ngọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá sống khác:											
0301.91.00	--Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt)(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster) :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.92.00	--Cá trình (Anguilla spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.93.00	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)".	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây D□ương và Thái Bình D□ương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.95.00	Cá ngừ vây xanh ph□ương Nam (Thunnus maccoyii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.02	Cá, t□ươi hoặc □ớp lạnh, trừ phi-lê cá và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304											
	-Cá hồi, trừ gan, sẹ bọc trứng cá:											
0302.11	--Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0302.11.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.11.20	---Bỏ đầu, bỏ ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.11.30	---Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13	--Cá hồi Thái Bình D□ương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour và Oncorhynchus rhodurus):											
0302.13.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.30	---- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.40	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14	-- Cá hồi Đại Tây D□ương (Salmo salar) và cá hồi sông Da-nuýp (Hucho hucho):											
0302.14.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.30	----Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.40	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.21.00	--Cá bơn l□ỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.22.00	--Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.23.00	--Cá bơn sole (Solea spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.24.00	-- Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29	--Loại khác :											
	--- Cá bơn Turbot (Scophthalmus maximus):											
0302.29.11	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.12	----Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá bơn Hirame (Paralichtys olivaceus):											
0302.29.21	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.22	----Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0302.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus) cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus)pelamis),trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.31	--Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga) :											
0302.31.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.31.20	---Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.32.00	--Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.33.00	--Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.34.00	--Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây D□ơng và Thái Bình D□ơng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.36.00	--Cá ngừ vây xanh ph□ơng Nam (Thunnus maccoyii) :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (Engraulis spp.), cá sác đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.) và cá trích cơm (spratus sprattus), cá thu (Scomber sombrus, Scomber australasicus , Scomber japonicus) , cá sòng ph□ơng Nam (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.41.00	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.42.00	-- Cá cơm (Engraulis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43	-- Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinellas (Sardinella spp.) and sprats (Sprattus sprattus):											
	--- Cá Sác-đin (Sardinops sagax):											
0302.43.11	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.44.00	-- Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45	-- Cá sòng ph□ơng Nam (trachurus spp.):											
	--- Cá sòng Trachurus murphyi:											
0302.45.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.46.00	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47	-- Cá kiếm (Xiphias gladius):											
0302.47.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47.90	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.51.00	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.52.00	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.53.00	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0302.54.11	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (cá tuyết) (Merluccius gayi gayi), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.12	---- Cá tuyết nam Meluc Thái Bình D□ơng (Cá tuyết Chi-lê) (Merluccious gayi gayi) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.13	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.14	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.15	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.16	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG») và bỏ đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.17	---- Cá tuyết Meluc Patagonian grenadier (Macruronus magellanicus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.18	---- Ca tuyết Meluc Patagonian grenadier (Macruronus magellanicus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0302.54.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.55.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.56.00	-- Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.59.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Cirrhinus spp.,Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn Channa spp.) trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.71.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.72.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.73.00	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.74.00	-- Cá trình (Anguilla spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.79.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.81	-- Cá mập và cá nhám góc khác:											
0302.81.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.81.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.82.00	-- Cá đuối (Rajidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83	-- Cá răng c□a nam cực và Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng c□a patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
	--- Cá răng c□a Patagonian (Dissostichus eleginoides):											
0302.83.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.13	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.84.00	--Cá sói (Dicentrarchus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.85.00	-- Cá tráp biển trắng (Sparidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89	-- Loại khác											
0302.89.10	--- Cá sạo ph□ơng Nam (Cilus gilberti)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá chim (Brama australis):											
0302.89.21	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.22	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá trích Chi lê (Clupea bentincki) :											
0302.89.31	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.32	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá Kingclip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus), Warehou (Seriolella violacea) Seriolella caerulea) (Seriolella punctata) cá tuyết đỏ (Salilota australis) và cá Sea silversides (Odontesthes regia):											
0302.89.41	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.42	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.43	---- Cá kingclips khác (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.44	---- Cá kingclips khác (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.45	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/ Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.46	---- Cá Warehou (Seriolella violacea) (Seriolella caerulea) (Seriolella punctata), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.47	---- Cá Warehou (Seriolella violacea) (Seriolella caerulea) (Seriolella punctata), bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0302.89.91	---- White sturgeon (Acipenser transmontanus) and Siberian sturgeon (Acipenser baeri), whole	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.92	---- Cá tầm trắng (Acipenser transmontanus) và cá tầm Si-bê-ri (Acipenser baeri), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0302.89.95	---- Cá tuyết xanh ph□ơng Nam (Micromesistius australis), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.96	---- Cá tuyết xanh ph□ơng Nam (Micromesistius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.97	---- Cá tuyết xanh ph□ơng Nam (Micromesistius australis), bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá và các loại thịt thuộc nhóm 0304											
	-Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.11	--Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)											
0303.11.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.20	---Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.30	---Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.50	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12	-- Cá hồi Thái Bình D□ơng khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus):											
0303.12.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.30	--- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.50	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13	-- Cá hồi Đại Tây D□ơng (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0303.13.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.30	--- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.50	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14	-- Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0303.14.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.30	--- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trinfhh (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.) excluding trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.23.00	-- Cá rô phhi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.24.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictaluris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.25.00	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.26.00	-- Cá trình (Anguilla spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.31.00	--Cá bơn l□ỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.32.00	--Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.33.00	--Cá bơn sole (Solea spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.34.00	-- Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0303.39	--Loại khác :											
	--- Cá bơn Turbot (Scophthalmus maximus):											
0303.39.11	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.12	----Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá bơn (Paralichtys olivaceus):											
0303.39.21	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.22	----Bỏ đầu va ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus) cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus Katsuwonus)pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.41	--Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)											
0303.41.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.41.20	---Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.42.00	--Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.43.00	--Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.44.00	--Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.45.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây D□ơng và Thái Bình D□ơng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.46.00	--Cá ngừ vây xanh ph□ơng Nam (Thunnus maccoyii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá trích(Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích cơm (sprattus sprattus), cá thu (Scomber sombrus, Scomber australasicus , Scomber japonicus) , cá sòng ph□ơng Nam (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.51.00	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53	-- Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.) và cá trích cơm (Sprattus sprattus):											
	--- Cá sác-đin (Sardinops sagax):											
0303.53.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54	-- Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):											
	--- Cá thu Nhật Scomber japonicus peruanus:											
0303.54.11	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55	-- Cá sòng ph□ơng nam (Trachurus spp.):											
	--- Cá sòng thuộc chi Trachurus murphyi:											
0303.55.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.56.00	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57	-- Cá kiếm (Xiphias gladius):											
0303.57.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.63.00	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.64.00	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.65.00	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0303.66	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.):											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0303.66.11	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccious gayi gayi), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.12	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccious gayi gayi) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.13	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.14	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.15	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccious gayi gayi) bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.16	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.17	---- Cá tuyết Meluc hoặc cá patagonian grenadier (Macrunus magellanicus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.67.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.68.00	-- Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.69.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại các khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.81	-- Cá mập và cá nhám góc khác:											
0303.81.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.81.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.82.00	-- Cá đuối gai độc (Rajidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83	-- Cá răng c□a Nam cực và cá răng c□a Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng c□a patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
	--- Cá răng c□a Patagonian (Dissostichus eleginoides):											
0303.83.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.13	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.84.00	-- Cá sói (Dicentrarchus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89	-- Loại khác											
0303.89.10	--- Cá sạo ph□ơng Nam (Cilus gilberti)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Cá chim (Brama australis):											
0303.89.21	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.22	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá trích Chi-lê (Clupea bentincki):											
0303.89.31	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.32	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá Kingclip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus):											
0303.89.41	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.42	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.43	---- Cá Kingclips (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.44	---- Cá Kingclips (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.45	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá Warehou (Seriolella violacea), (Seriolella caerulea), (seriolella punctata):											
0303.89.51	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.52	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.53	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.59	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Cá tuyết đỏ (Salilota australis):											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0303.89.61	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.62	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.69	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Cá hapuka (Poliprion spp.):											
0303.89.71	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.72	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.79	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Cá tuyết xanh ph□ơng Nam (Micromesistius australis):											
0303.89.81	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.82	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.83	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.89	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0303.89.91	---- Cá sơn thóc Nhật Bản (Slender alfonsino) (Beryx splendens), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.92	---- Cá pecca biển sâu (Orange roughy) (Hoplothethus atlanticus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.94	---- Cá Cardinalfish (Epigonus crassicaudus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.95	---- Cá đá băng Mackerel (Champsocephalus gunnari), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.96	---- Cá nục heo (common dolphinfish) (Coryphaena hippurus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.98	---- Cá Sea silversides (Odontesthes regia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90	- Gan, sẹ, bọc trứng cá:											
0303.90.10	-- Của cá hồi Thái Bình D□ơng, Đại Tây D□ơng và sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.20	-- Của cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.30	-- Của cá răng c□a (Merliccius spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc ch□a xay, nghiền, băm) t□ơi, □ớp lạnh hoặc đông lạnh.											
	- Phi-lê cá t□ơi hoặc đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile(Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):											
0304.31.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.32.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictaluris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.33.00	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.39.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê cá t□ơi hoặc □ớp lạnh của các loại cá khác:											
0304.41	-- Cá hồi Thái Bình D□ơng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây D□ơng (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0304.41.10	--- Cá hồi Thái Bình D□ơng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.41.20	--- Cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.42.00	-- Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.43.00	-- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae y Citharidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae y Muraenolepididae:											
0304.44.10	---Cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.20	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.30	---- Cá tuyết meluc hoặc cá patagonian grenadier (Macrunus magellanicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.45.00	--Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.46	-- Cá răng c□a nam cực và cá răng c□a Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng c□a patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
0304.46.10	--- Cá răng c□a Patagonian (Dissostichus eleginoides)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0304.46.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49	-- Loại khác											
0304.49.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.20	--- Cá tuyết vùng Juan Fernandez (polyprion oxygeneios)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.60	---- Cá tuyết xanh ph□ơng nam (Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.70	--- Cá sác-đin (Sardinops sagax)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.80	--- Cá trích Chi-lê (Clupea bentincki)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0304.49.91	---- Cá sòng ph□ơng nam (Trachurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.92	--- Cá thu (Scomber japonicus peruanus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.93	---- Cá sơn thóc Nhật Bản (Slender alfonsino) (Beryx splendens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, t□ơi hoặc □ớp lạnh:											
0304.51.00	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.52.00	-- Cá hồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.53.00	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.54.00	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.55.00	-- Cá răng c□a nam c□c và cá răng c□a Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng c□a patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.59.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):											
0304.61.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.62.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictaluris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.69.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae y Muraenolepididae:											
0304.71.00	-- Cá răng c□a Patagonian (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.73.00	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.):											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0304.74.11	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.12	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.13	---- Cá tuyết meluc hoặc cá patagonian grenadier (Macruronus magellanicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.79.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:											
0304.81	-- Cá hồi Thái Bình D□ơng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây D□ơng (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0304.81.10	--- Cá hồi Thái Bình D□ơng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.81.20	--- Cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.82.00	-- Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhyncus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhyncus apache và Oncorhyncus chrysogaster).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0304.83.00	-- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae y Citharidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.84.00	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.85	-- Cá răng c□a nam cực và cá răng c□a Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng c□a patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
0304.85.10	--- Cá răng c□a Patagonian (Dissostichus eleginoides):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.85.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.86.00	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.87.00	-- Cá ngừ (of the genus Thunnus) cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89	-- Loại khác											
0304.89.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.20	--- Cá tuyết Juan Fernandez (polyprion oxygeneios)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.30	--- Kingclip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.40	--- Cá sơn thóc Nhật Bản (Slender alfonsino) (Beryx splendens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.50	--- Cardinal fish (Epigonus crassicaudus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.60	--- Cá nục heo (Coryphaena hippurus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin (Clupea bentincki) cá sòng (Trachurus murphyi) và cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):											
0304.89.71	---- Cá sạc-đin (Sardinops sagax)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.72	---- Cá sạc-đin (Clupea bentincki)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.73	---- Cá sòng ph□ơng Nam (Trachurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.74	---- Cá thu (Scomber japonicus peruanus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.79	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
0304.89.92	---- Phi-lê cá tuyết xanh ph□ơng Nam (Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, đông lạnh:											
0304.91.00	--Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92	-- Cá răng c□a nam cực và cá răng c□a Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng c□a patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
	--- Cá răng c□a Patagonian (Dissostichus eleginoides):											
0304.92.11	---Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.12	---Má cá (cocochas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.93.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình(Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.94.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae y Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Theraga chalcogramma):											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0304.95.11	---- Surimi của cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.12	---- Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.13	---- Cocochas (má cá)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.14	--- Loại thịt khác của cá tuyết Meluc nam Thái Bình D□ơng (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.15	---- Loại thịt khác của cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.16	---- Loại thịt khác của cá tuyết Meluc hoặc cá vây tia patagonian (Macruronus magellanicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99	--Loại khác :											
0304.99.10	---Cá mập (Shortfin mako) (Isurus Oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá tuyết Juan Fernandez (polyprion oxygeneios)											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0304.99.21	----Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.22	----Má cá (cocochas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá hồi Thái Bình D□ơng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour and Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây D□ơng (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0304.99.41	---Cắt miếng cá hồi Thái Bình D□ơng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.42	---Loại thịt khác của cá hồi Thái Bình D□ơng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.43	---Cắt miếng cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.44	---Loại thịt khác của cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đan-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0304.99.51	----Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.59	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá sạc-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sạc-đin (Clupea bentincki) cá sòng (Trachurus murphyi) và cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):											
0304.99.61	----Cá sạc-đin (Sardinops sagax)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.62	----Cá sạc-đin (Clupea bentincki)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.63	----Surimi của cá sòng (Trackurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.64	----Loại thịt khác của cá sòng (Trackurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.69	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá King-clip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus):											
0304.99.71	----Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.79	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
0304.99.92	----Cá tuyết xanh ph□ơng Nam khác (Micromesistius australis) meats	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.93	----Loại thịt khác của cá Alfonsino	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm n□ớc muối; cá hun khói, đã hoặc ch□a làm chín tr□ớc hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng□ời.											
0305.10.00	-Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp làm thức ăn cho ng□ời	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20	-Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm n□ớc muối:											
0305.20.10	-- Cá hồi Thái Bình D□ơng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhyncus keta, Oncorhyncus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour and Oncorhyncus rhodurus), cá hồi Đại Tây D□ơng (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.20	--Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm n□ớc muối, nh□ng không hun khói											
0305.31.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (cá quả/cá lóc) (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.32.00	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39	-- Loại khác:											
0305.39.10	-- Cá hồi Thái Bình D□ơng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour and Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây D□ơng (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.20	---Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0305.39.30	---- Cá sòng ph□ơng Nam (Trachurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.40	--- Cá cơm (Engraulis ringens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.50	--- Cá tuyết Patagonian (Dissostichus eleginoides)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.60	--- Cá tuyết Juan Fernandez (Polyprion oxygeneios)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn đ□ợc sau giết mổ:											
0305.41	--Cá hồi Thái Bình D□ơng (Onccorhynchus nerka, Oncorhychus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus cá hồi Đại Tây D□ơng (Salmo salar) và cá hồi sông Đan-nuýp (Hucho hucho):											
0305.41.10	---Cá hồi Thái Bình D□ơng, nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.20	---Cá hồi Thái Bình D□ơng, bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.30	---Phi-lê cá hồi Thái Bình D□ơng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.40	---Cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đa-nuýp, nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.50	----Cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đa-nuýp, bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.60	---Phi-lê cá hồi -Cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.70	--- Cá hồi Thái Bình D□ơng, bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.80	--- -Cá hồi Đại Tây D□ơng và cá hồi sông Đa-nuýp, bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.42.00	--Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43	--Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0305.43.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43.30	--- Phi-lê cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.44.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (cá quá/cá lóc) (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.49.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá khô, kể cả cá muối và không hun khói, trừ phụ phẩm ăn đ□ợc sau giết mổ:											
0305.51.00	--Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59	--Loại khác :											
0305.59.20	---Cắt miếng cá hồi Thái Bình D□ơng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.30	---Cắt miếng cá hồi Đại Tây D□ơng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.40	---Cắt miếng cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.50	---Cắt miếng cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá, muối nh□ng không làm khô hoặc hun khói và cá ngâm n□ớc muối, trừ phụ phẩm ăn đ□ợc sau giết mổ:											
0305.61.00	--Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.62.00	--Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.63.00	--Anchovies (Engraulis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.64.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (cá quá/cá lóc) (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69	--Loại khác :											
	--- Cá hồi Thái Bình D□ơng, Đại Tây D□ơng, sông Đa-nuýp:											
0305.69.11	----Phi-lê cá muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.12	----Phi-lê cá ngâm n□ớc muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.13	----Cắt miếng/cắt lát muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.14	----Cắt khúc/cắt lát ngâm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.15	----Phần hoặc cắt miếng khác muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0305.69.16	----Phần hoặc cắt miếng khác ngâm n□ớc muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá hồi vân (cá hồi n□ớc ngọt):											
0305.69.21	----Phi-lê cá muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.22	----Phi-lê cá ngâm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.23	----Cắt khúc/cắt lát muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.24	----Cắt khúc/cắt lát ngâm n□ớc muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.25	----Phần hoặc cắt miếng muối khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.26	----Phần hoặc cắt miếng ngâm muối khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng cá và phụ phẩm khác ăn đ□ợc sau giết mổ											
0305.71.00	-- Vây cá mập	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.72.00	-- Đầu, đuôi và bong bóng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.79.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc ch□a bóc mai, vỏ, sống, t□ơi, □ớp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm n□ớc muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc ch□a bóc mai, vỏ, đã hoặc ch□a làm chín tr□ớc hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác ch□a bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong n□ớc, đã hoặc ch□a □ớp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm n□ớc muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng□ời.											
	- Đông lạnh:											
0306.11	--Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):											
0306.11.10	---Tôm hùm gai (Panulirus pascuensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.11.20	---Tôm hùm gai Juan Fernández (Jasus frontalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.11.30	---Tôm hùm gai hoặc tôm hùm nhỏ Valparaíso (Projasus bahamondei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.12.00	--Tôm hùm (Homarus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14	--Cua, ghẹ											
0306.14.10	---Cua, ghẹ (species: Cancer spp, Cancer porteri, Cancer edwardsi, Homalaspis plana, Taliepus dentatus, Cancer setosus, Cancer coronatus, Ovalipes trimaculatus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Cua hoàng đế n□ớc sâu (Lithodes spp.) và cua tuyết (Paralomis spp.):											
0306.14.21	----Cua hoàng đế ph□ơng Nam (Lithodes anttarcticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.22	----Cua hoàng đế n□ớc sâu (Lithodes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.23	----Cua tuyết hoặc cua Tuberculate (Paralomis granulosa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.24	----Cua tuyết (Paralomis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.15.00	-- Tôm hùm n□ớc ngọt (Nephrops norvegicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.16.00	-- Tôm loại shrimps, prawns và tôm n□ớc lạnh decapoda Natantia khác (Pandalus spp., Crangon crangon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17	-- Tôm thuộc loại shrimps, prawns và decapoda Natantia khác:											
	--- Tôm loại shrimp:											
0306.17.11	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.12	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.13	---- Tôm bắc Chi-lê (Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm loại Prawns:											
0306.17.21	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy vàng (Cervimunida johni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.22	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy đỏ (Pleurocondes monodon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm decapoda Natantia khác:											
0306.17.91	---- Tôm loại Prawns hoặc tôm loại prawn n□ớc sâu, tôm loai shrimp nailon (Haliporoides diomedeae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.19	--Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng□ời:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0306.19.30	---Bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Không đông lạnh:											
0306.21	--Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp)											
0306.21.10	---Tôm hùm gai (Panulirus pascuensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.20	---tôm hùm gai Juan Fernández (Jasus frontalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.30	---Tôm hùm gai hoặc tôm hòm nhỏ Valparaíso (Projasus bahamondei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.22.00	--Tôm hùm (Homarus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24	--Cua, ghẹ											
0306.24.10	---Cua, ghẹ (species: Cancer spp, Cancer porteri, Cancer edwardsi, Homalaspis plana, Taliepus dentatus, Cancer setosus, Cancer coronatus, Ovalipes trimaculatus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Cua hoàng đế n□ớc sâu (Lithodes spp.) and Cua tuyết (Paralomis spp.)											
0306.24.21	----Cua hoàng đế ph□ơng Nam (Lithodes anttarcticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.22	----Cua hoàng đế n□ớc sâu (Lithodes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.23	----Cua tuyết hoặc cua hoàng đế Tuberculate (Paralomis granulosa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.24	----Cua tuyết (Paralomis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.25.00	-- Tôm hùm n□ớc ngọt (Nephrops norvegicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26	-- Tôm loại shrimps, prawns và tôm n□ớc lạnh decapoda Natantia khác (Pandalus spp., Crangon crangon):											
0306.26.10	--- Tôm loại shrimps	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26.20	--- Tôm loại prawns:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27	-- Tôm loại shrimps, prawns và decapoda Natantia khác:											
	--- Tôm loại shrimps:											
0306.27.11	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.12	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.13	---- Tôm bắc Chi-lê (Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm loại prawns:											
0306.27.21	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm Nauy vàng (Cervimunida johni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.22	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm Nauy đỏ (Pleurocondes monodon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm decapoda Natantia khác:											
0306.27.91	---- Tôm loại prawns hoặc tôm n□ớc sâu, tôm nailon Chi-lê (Haliporoides diomedeae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29	--Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng□ời											
0306.29.30	---Bột thô, bột mịn và bột viên của vỏ động vật giáp xác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc ch□a bóc mai, vỏ, sống, t□ơi, □ớp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm n□ớc muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc ch□a bóc mai, vỏ, đã hoặc ch□a làm chín tr□ớc hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng□ời.											
	- Hàu:											
0307.11	-- Sống, t□ơi hoặc □ớp lạnh:											
0307.11.10	--- Hàu Chi-lê (Ostrea chilensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.11.20	--- Hàu Thái Bình D□ơng (Crassostrea gigas):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.11.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19	-- Loại khác:											
0307.19.10	--- Hàu Chi-lê (Ostrea chilensis), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.20	--- Hàu Thái Bình D□ơng (Crassostrea gigas, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, và động vật thân mềm khác họ genera Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0307.21	--Sống, t□ơi, hoặc □ớp lạnh											
0307.21.10	--- Điệp ph□ơng nam (Argopecten purpuratus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.21.20	--- Điệp ph□ơng Bắc (Chlamys patagónica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29	--Loại khác :											
	--- Điệp ph□ơng Bắc (Argopecten purpuratus):											
0307.29.11	----Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Điệp ph□ơng Nam (Chlamys patagónica):											
0307.29.21	----Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp):											
0307.31.00	--Sống, t□ơi, hoặc □ớp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma) và mực ống dwarf bobtail (Sepiola spp.); mực ống (Ommastrephes spp. ,Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):											
0307.41.00	--Sống, t□ơi, hoặc □ớp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49	--Loại khác :											
0307.49.10	--- Mực ống đông lạnh (Ommastrephes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):											
0307.51	-- Sống, t□ơi hoặc □ớp lạnh:											
0307.51.10	--- Bạch tuộc (Octopus (ex vulgaris) mimus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.51.20	--- Bạch tuộc đốm xanh ph□ơng Nam hoặc bạch tuộc đỏ (Enteroctopus megalocyathus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.51.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59	--Loại khác :											
	--- Đông lạnh:											
0307.59.11	---- Bạch tuộc (Octopus (ex vulgaris) mimus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.12	---- Bạch tuộc đốm xanh ph□ơng Nam và bạch tuộc đốm đỏ (Enteroctopus megalocyathus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60.00	-Ốc, trừ ốc biển:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae y Veneridae):											
0307.71	-- Sống, t□ơi hoặc □ớp lạnh:											
0307.71.10	--- Trai và trai vỏ cứng (Protothaca thaca) (Ameghinomya antiqua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.71.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79	-- Loại khác											
	--- Trai và trai vỏ cứng:											
0307.79.11	---- Trai và trai vỏ cứng (Protothaca thaca, Ameghinomya antiqua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.12	---- Traii Juliana or Tawera (Tawera gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bào ng□ (Haliotis spp.):											
0307.81	-- Sống, t□ơi hoặc □ớp lạnh:											
0307.81.10	--- Bào ng□ Ezo Awabi hoặc bào ng□ xanh (Haliotis discus hannai)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.81.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89	-- Loại khác:											
0307.89.10	--- Bào ng□ đỏ (Haliotis rufescens), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89.20	--- Bào ng□ Ezo Awabi hoặc bào ng□ xanh (Haliotis discus hannai), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng□ời:											
0307.91	--Sống, t□ơi, hoặc □ớp lạnh											
0307.91.20	--- Trai hồng, trai mềm (Mesodesma donacium) (Solen macha)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.91.30	--- Bào ng□ Chi-lê hoặc bào ng□ (Concholepas concholepas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.91.40	---Ốc biển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.91.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99	--Loại khác :											
0307.99.20	--- Trai hồng, trai mềm (Mesodesma donacium) (Solen macha)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Bào ng□ Chi-lê hoặc bào ng□ (Concholepas concholepas)											
0307.99.31	----Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.39	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Ốc:											
0307.99.41	---- Ốc (Zidona dufresnei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.42	---- Ốc biển Gevers's Trophon (Trophon gervesianus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.43	---- Ốc tritron Chi-lê (Argobuccinum spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.44	---- Ốc đụn đen (Thais chocolata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.49	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.50	---Sao sao (Fissurella spp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.70	---Chilean semele or Tumbao (Semele solida)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0307.99.91	---- Phi-lê của mực năng hoặc mực ống đỏ (Dosidicus gigas), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.92	----Cánh mực nang hoặc mực đỏ (Dosidicus gigas), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.93	---- Thân mực nang và mực ống đỏ Dosidicus gigas), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.08	Động vật thủy sinh không x□ơng sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, t□ơi, □ớp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm n□ớc muối; động vật thủy sinh không x□ơng sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc ch□a làm chín tr□ớc hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng□ời.											
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):											
0308.11.00	-- Sống, t□ơi hoặc □ớp lạnh:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):											
0308.21	-- Sống, t□ơi hoặc □ớp lạnh:											
0308.21.10	--- L□ỡi (gonads) của nhím biển (Loxechinus albus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29	--- Loại khác:											
	--- Tongues (gonads) of the sea urchin (Loxechinus albus)											
0308.29.11	---- Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.00	- Sứa (Rhopilema spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.00	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
16.04	Cá đã đ□ợc chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá											
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nh□ng ch□a cắt nhỏ:											
1604.11	--Cá hồi:											
1604.11.10	-- Hun khói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.12.00	--Cá trích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13	Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats)											
	--- Cá sạc-đin:											
1604.13.11	----Ngâm n□ớc muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.12	----Ngâm n□ớc sốt cà chua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14	--Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc d□a (Sarda spp.):											
1604.14.10	---Cá ngừ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.20	---Cá ngừ vằn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.30	---Cá ngừ sọc d□a	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.15.00	--Cá thu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16	--Cá cơm (cá trỏng):											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1604.16.10	---Ngâm dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.17.00	-- Cá trình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19	--Loại khác:											
	---- Cá sòng ph□ơng Nam (Trachurus murphyi):											
1604.19.11	----Ngâm n□ớc muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.12	----Ngâm n□ớc sốt cà chua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.13	----Ngâm dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.20	--- Cá Kingclip	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.30	---Cá hồi n□ớc ngọt (cá hồi vân)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.40	---Cá tuyết Meluc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20	-Cá đã đ□ợc chế biến hoặc bảo quản cách khác											
1604.20.10	--Của cá ngừ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.20	--Của cá ngừ sọc d□a	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.30	--Của cá hồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.40	--Của cá sạc-đin và cá sòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.50	--Của cá thu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.60	--Của cá cơm (cá trỏng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.70	--Của cá tuyết Meluc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối											
1604.31.00	-- Trứng cá tầm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không x□ơng sống khác, đã đ□ợc chế biến hoặc bảo quản											
1605.10	-Cua, ghẹ (trừ nhóm macruros)											
	-- Cua, ghẹ (Cancer spp., Cancer porteri, Cancer edwardsi, Homalaspis plana, Taliepus dentatus, Cancer setosus, Cancer coronatus, Ovalipes trimaculatus)											
1605.10.11	---Đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.12	---Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cua hoàng đế và cua tuyết:											
1605.10.21	---Cua hoàng đế n□ớc sâu (Lithodes ssp.), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.22	---Cua hoàng đến (Lithodes santolla), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.23	---Cua tuyết (Paralomis granulosa), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.24	--- Cua tuyết ph□ơng Bắc (Paralomis ssp.), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.25	--- Cua tuyết n□ớc sâu (Lithodes ssp.), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.26	--- Cua tuyết (Lithodes santolla), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.27	--- Cua tuyết (Paralomis granulosa), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.28	--- Cua tuyết ph□ơng Bắc (Paralomis ssp.), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tôm loại shrimps, prawns và tôm n□ớc lạnh decapoda Natantia khác (Pandalus spp., Crangon crangon):											
1605.21	-- Đóng gói kín:											
	--- Tôm đông lạnh:											
1605.21.11	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.12	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.13	---- Tôm bắc Chi-lê (Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm không đông lạnh:											
1605.21.21	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.22	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.23	---- Tôm bắc Chi-lê(Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%